

CÔNG TY CỔ PHẦN XÉP DỖ VÀ DỊCH VỤ CẢNG SÀI GÒN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2022

Tháng 02 năm 2023

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 30

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xếp dỡ và Dịch vụ Cảng Sài Gòn (Sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm 2022 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Lê Văn Hóa	Chủ tịch HĐQT
Ông Đào Quyết Tiến	Thành viên
Ông Nguyễn Tiến Dũng	Thành viên
Ông Lê Minh Cường	Thành viên
Ông Phan Minh Trí	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Phan Lê Dũng	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 11/11/2022
Ông Phan Minh Trí	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 11/11/2022
Ông Trần Ngọc Út	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Phan Công Dân	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Trần Khánh Lâm	Phó Tổng Giám đốc	

Ban kiểm soát

Ông Nguyễn Ngọc Tâm	Trưởng ban
Ông Nguyễn Việt Thịnh	Thành viên
Ông Vũ Thành Trung	Thành viên

Kế toán trưởng

Bà Hồ Thị Thanh Thanh

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện nào sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu, cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính kèm theo.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hàng năm phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÁC CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán; Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán số 54/2019/QH14 và Thông tư số 116/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Phan Lê Dũng
Tổng Giám đốc

TP Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 02 năm 2023

Số: 69/2023/UHY - BCKT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Xếp dỡ và Dịch vụ Cảng Sài Gòn
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Xếp dỡ và Dịch vụ Cảng Sài Gòn**

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Xếp dỡ và Dịch vụ Cảng Sài Gòn (sau đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 25 tháng 02 năm 2023 trình bày từ trang 06 đến trang 30, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xếp dỡ và Dịch vụ Cảng Sài Gòn tại ngày 31/12/2022 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Lê Quang Nghĩa

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 3660-2021-112-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY

Hà Nội, ngày 25 tháng 02 năm 2023

Lê Đức Hạnh

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 3340-2020-112-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B01-DN

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		72.734.265.163	75.961.485.038
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	18.201.747.964	23.090.619.209
Tiền	111		11.701.747.964	14.590.619.209
Các khoản tương đương tiền	112		6.500.000.000	8.500.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	40.300.000.000	36.521.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		40.300.000.000	36.521.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		13.352.447.400	15.911.977.590
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	16.312.405.590	19.140.653.895
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		235.940.000	267.190.000
Phải thu ngắn hạn khác	136	7	746.032.650	840.097.149
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137	6	(3.941.930.840)	(4.335.963.454)
Hàng tồn kho	140	8	748.310.813	263.710.686
Hàng tồn kho	141		748.310.813	263.710.686
Tài sản ngắn hạn khác	150		131.758.986	174.177.553
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	12	131.758.986	174.177.553
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		7.988.257.146	9.290.725.444
Các khoản phải thu dài hạn	210		963.219.688	32.576.300
Phải thu dài hạn khác	216	7	963.219.688	32.576.300
Tài sản cố định	220		5.905.037.458	8.138.149.144
Tài sản cố định hữu hình	221	9	5.905.037.458	8.100.149.155
- Nguyên giá	222		63.621.348.027	62.563.686.251
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(57.716.310.569)	(54.463.537.096)
Tài sản cố định vô hình	227	10	-	37.999.989
- Nguyên giá	228		579.572.000	579.572.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(579.572.000)	(541.572.011)
Đầu tư tài chính dài hạn	250	5	1.120.000.000	1.120.000.000
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		300.000.000	300.000.000
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	253		820.000.000	820.000.000
TỔNG TÀI SẢN	270		80.722.522.309	85.252.210.482

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Mẫu số B01-DN

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
			VND	VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		9.287.133.470	12.874.632.465
Nợ ngắn hạn	310		9.254.463.470	12.841.962.465
Phải trả người bán ngắn hạn	311	11	4.001.392.796	6.269.776.414
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		930.845.613	700.000
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	12	361.147.199	510.117.517
Phải trả người lao động	314		3.306.058.755	5.149.896.162
Chi phí phải trả ngắn hạn	315		3.198.800	6.996.000
Phải trả ngắn hạn khác	319	13	284.083.317	215.428.206
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		367.736.990	689.048.166
Nợ dài hạn	330		32.670.000	32.670.000
Phải trả dài hạn khác	337	13	32.670.000	32.670.000
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		71.435.388.839	72.377.578.017
Vốn chủ sở hữu	410	14	71.435.388.839	72.377.578.017
Vốn góp của chủ sở hữu	411		40.500.000.000	40.500.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		40.500.000.000	40.500.000.000
Cổ phiếu quỹ	415		(609.600.000)	(609.600.000)
Quỹ đầu tư phát triển	418		3.457.742.485	3.214.111.883
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		28.087.246.354	29.273.066.134
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		25.329.823.728	23.182.301.090
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		2.757.422.626	6.090.765.044
TỔNG NGUỒN VỐN	440		80.722.522.309	85.252.210.482



Phan Lê Dũng
Tổng Giám đốc
TP Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 02 năm 2023

Hồ Thị Thanh Thanh
Kế toán trưởng

Hồ Thị Thanh Thanh
Người lập

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Mẫu số B02-DN

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	15	90.913.911.011	105.746.319.527
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		90.913.911.011	105.746.319.527
Giá vốn hàng bán	11	16	80.640.771.947	93.845.926.873
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		10.273.139.064	11.900.392.654
Doanh thu hoạt động tài chính	21	17	2.170.188.199	1.848.352.160
Chi phí tài chính	22		-	-
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		-	-
Chi phí bán hàng	25		-	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	18	9.077.523.425	6.223.688.159
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		3.365.803.838	7.525.056.655
Thu nhập khác	31	19	163.077.778	5.240.215.217
Chi phí khác	32	20	15.000.000	5.568.345.711
Lợi nhuận khác	40		148.077.778	(328.130.494)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		3.513.881.616	7.196.926.161
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	21	756.458.990	1.106.161.117
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		2.757.422.626	6.090.765.044
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	22	698	1.405
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	23	698	1.405



Phan Lê Dũng
Tổng Giám đốc
TP Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 02 năm 2023

Hồ Thị Thanh Thanh
Kế toán trưởng

Hồ Thị Thanh Thanh
Người lập

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Mẫu số B03-DN

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		99.983.794.251	119.298.534.462
Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	2		(65.737.723.808)	(72.311.046.574)
Tiền chi trả cho người lao động	3		(24.167.526.495)	(22.163.396.969)
Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp	5		(423.932.027)	(980.734.418)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		5.051.054.221	4.003.001.872
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(13.055.271.948)	(13.509.445.923)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		1.650.394.194	14.336.912.450
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.687.000.000)	(219.000.000)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		157.777.778	-
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(12.800.000.000)	(11.721.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		9.021.000.000	5.518.550.685
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.861.878.783	1.727.257.379
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(3.446.343.439)	(4.694.191.936)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(3.092.922.000)	(3.222.470.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(3.092.922.000)	(3.222.470.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(4.888.871.245)	6.420.250.514
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	4	23.090.619.209	16.670.368.695
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	4	18.201.747.964	23.090.619.209



Phan Lê Dũng
Tổng Giám đốc

TP Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 02 năm 2023

Hồ Thị Thanh Thanh
Kế toán trưởng

Hồ Thị Thanh Thanh
Người lập

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

Mẫu số B09-DN

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Xếp dỡ và Dịch vụ Cảng Sài Gòn được thành lập theo Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0310346174, do sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 30/09/2010 với mức Vốn điều lệ là 40.500.000.000 đồng (Bốn mươi tỷ năm trăm triệu đồng). Đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 11/11/2022.

Địa chỉ trụ sở chính: 242 Bùi Văn Ba, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, TP Hồ Chí Minh

Ngày 11/08/2016, Công ty Cổ phần Xếp dỡ và Dịch vụ cảng Sài Gòn được Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam cấp giấy chứng nhận đăng ký lưu ký số 80/2016/GCNCP-VSD, với tổng số lượng chứng khoán đăng ký là 4.050.000 cổ phiếu, mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phiếu và cấp mã chứng khoán cho Công ty Cổ phần Xếp dỡ và Dịch vụ cảng Sài Gòn là SAC.

Số lượng nhân viên của Công ty đến ngày 31/12/2022 là 214 cán bộ công nhân viên đang làm việc (Tại ngày 31/12/2021 là 217 người).

1.2 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CHÍNH

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty:

- Bốc xếp hàng hóa;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải: Dịch vụ đại lý tàu biển, dịch vụ đại lý vận tải đường biển, hoạt động của đại lý làm thủ tục hải quan, dịch vụ cung ứng tàu biển;
- Dịch vụ logistics;
- Dịch vụ đóng gói;
- Đại lý, môi giới, đấu giá;
- Sửa chữa máy móc thiết bị;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác, dịch vụ vệ sinh tàu biển;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí. Bán buôn than đá và nhiên liệu rắn khác;
- Bán và cho thuê thiết bị.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO VÀ NĂM TÀI CHÍNH

2.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập theo Chế độ kế toán Doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO VÀ NĂM TÀI CHÍNH (TIẾP)**2.2 NĂM TÀI CHÍNH**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Báo cáo tài chính này được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

3.1 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng Chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập Báo cáo tài chính.

3.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định trong thời gian không quá 03 tháng và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

3.4 CÁC KHOẢN PHẢI THU VÀ DỰ PHÒNG NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÒI

Các khoản phải thu gồm: các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo.

Các khoản phải thu được trình bày theo giá gốc trừ dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được Công ty trích lập đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ, doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên; hoặc đối với các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn và được hoàn nhập khi thu hồi được nợ. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

3.5 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung hoặc chi phí liên quan khác, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.5 HÀNG TỒN KHO (TIẾP)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất...) của hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

3.6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ, nếu có.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Nhóm tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà xưởng, vật kiến trúc	10 - 31
Máy móc, thiết bị	03 - 10
Thiết bị văn phòng	03
Phương tiện vận tải	06

3.7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH VÀ HAO MÒN

Phần mềm máy tính

Giá mua phần mềm máy tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 2 năm.

3.8 GHI NHẬN DOANH THU

Doanh thu được xác định khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Đồng thời doanh thu được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**3.8 GHI NHẬN DOANH THU (TIẾP)***Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Khi kết quả của một giao dịch về cung cấp dịch vụ không thể xác định được chắc chắn thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với chi phí đã ghi nhận và có thể thu hồi.

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có thực nhận các khoản lãi.

3.9 THUẾ

Thuế thu nhập doanh nghiệp (nếu có) thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất cố hiệu lực được áp dụng là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.10 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Công ty gồm Công ty mẹ, các công ty con cùng tập đoàn, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các công ty liên kết.
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.10 BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Khi xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý tới chứ không phải chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó. Tất cả các giao dịch và số dư với các bên liên quan phát sinh trong năm 2022 được Công ty trình bày tại các thuyết minh dưới đây.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	243.567.027	270.302.473
Tiền gửi không kỳ hạn	11.458.180.937	14.320.316.736
Các khoản tương đương tiền	6.500.000.000	8.500.000.000
	18.201.747.964	23.090.619.209

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	40.300.000.000	40.300.000.000	36.521.000.000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn dưới 12 tháng và trên 3 tháng	40.300.000.000	40.300.000.000	36.521.000.000	-
Dài hạn	1.120.000.000	(*)	1.120.000.000	(*)
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	300.000.000	(*)	300.000.000	(*)
- Công ty CP Dịch vụ Hàng Hải Tân Hưng Phúc	300.000.000	(*)	300.000.000	(*)
- Đầu tư vào đơn vị khác	820.000.000	(*)	820.000.000	(*)
- Công ty CP TMDV Vận tải Logistics Gài Gòn Bến Tre	200.000.000	(*)	200.000.000	(*)
- Công ty CP Cảng Quy Nhơn	620.000.000	(*)	620.000.000	(*)
Cộng	41.420.000.000	(*)	37.641.000.000	(*)

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn trên để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý bằng cách sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư trên có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	16.312.405.590	(3.941.930.840)	19.140.653.895	(4.335.963.454)
Công ty Nhiệt Điện Duyên Hải	5.306.250.820	(3.941.930.840)	6.117.056.449	(4.325.963.454)
CN Công ty CP Cảng Sài Gòn - Cảng Tân Thuận	4.596.237.611	-	4.846.812.028	-
CN Công ty CP Cảng Sài Gòn - Cảng Hiệp Phước	2.400.209.550	-	2.690.329.664	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	4.009.707.609	-	5.486.455.754	(10.000.000)
Dài hạn	-	-	-	-
	16.312.405.590	(3.941.930.840)	19.140.653.895	(4.335.963.454)
Phải thu khách hàng là bên liên quan	7.282.789.323	-	8.557.100.994	-
CN Công ty CP Cảng Sài Gòn - Cảng Tân Thuận	4.596.237.611	-	4.846.812.028	-
CN Công ty CP Cảng Sài Gòn - Cảng Hiệp Phước	2.400.209.550	-	2.690.329.664	-
Công Ty TNHH KOREA EXPRESS Cảng Sài Gòn	286.342.162	-	1.019.959.302	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

7. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	746.032.650	-	840.097.149	-
- Tạm ứng cho nhân viên	-	-	55.000.000	-
- Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	-	-	240.000.000	-
- Bảo hiểm nộp thừa	-	-	875.050	-
- Phải thu ngắn hạn khác	746.032.650	-	544.222.099	-
- <i>Lãi dự thu</i>	741.278.450	-	532.925.735	-
- <i>Phải thu khác</i>	4.754.200	-	11.296.364	-
Dài hạn	963.219.688	-	32.576.300	-
- Ký cược, ký quỹ dài hạn	963.219.688	-	32.576.300	-
Cộng	1.709.252.338	-	872.673.449	-

8. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	138.820.410	-	48.784.547	-
Công cụ, dụng cụ	602.546.404	-	207.982.140	-
Hàng hóa	6.943.999	-	6.943.999	-
	748.310.813	-	263.710.686	-

CÔNG TY CỔ PHẦN XEP DỐ VÀ DỊCH VỤ CẢNG SÀI GÒN
 242 Bùi Văn Ba, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7, TP Hồ Chí Minh
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ HH khác	Cộng
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ						
01/01/2022	213.120.000	4.882.427.133	55.197.266.220	2.151.224.388	119.648.510	62.563.686.251
- Mua trong năm	-	-	1.582.000.000	105.000.000	-	1.687.000.000
- Thanh lý, nhượng bán	-	(420.000.000)	-	(209.338.224)	-	(629.338.224)
31/12/2022	213.120.000	4.462.427.133	56.779.266.220	2.046.886.164	119.648.510	63.621.348.027
HAO MÒN LŨY KẾ						
01/01/2022	(213.120.000)	(4.568.062.170)	(47.651.634.148)	(1.911.072.268)	(119.648.510)	(54.463.537.096)
- Khấu hao trong năm	-	(104.582.635)	(3.690.445.550)	(87.083.512)	-	(3.882.111.697)
- Thanh lý, nhượng bán	-	420.000.000	-	209.338.224	-	629.338.224
- Phân loại lại tài sản	-	-	(107.727.122)	107.727.122	-	-
31/12/2022	(213.120.000)	(4.252.644.805)	(51.449.806.820)	(1.681.090.434)	(119.648.510)	(57.716.310.569)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
01/01/2022	-	314.364.963	7.545.632.072	240.152.120	-	8.100.149.155
31/12/2022	-	209.782.328	5.329.459.400	365.795.730	-	5.905.037.458

Nguyên giá tài sản cố định đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2022: 45.137.082.855 đồng (Tại ngày 31/12/2021 số tiền là: 34.776.684.717 đồng).

CÔNG TY CỔ PHẦN XÉP DỠ VÀ DỊCH VỤ CẢNG SÀI GÒN

242 Bùi Văn Ba, phường Tân Thuận Đông,

Quận 7, TP Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính

kết thúc ngày 31/12/2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Phần mềm máy vi tính <u>VND</u>	Cộng <u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ		
01/01/2022	579.572.000	579.572.000
31/12/2022	<u>579.572.000</u>	<u>579.572.000</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN		
01/01/2022	(541.572.011)	(541.572.011)
- Khấu hao trong năm	(37.999.989)	(37.999.989)
31/12/2022	<u>(579.572.000)</u>	<u>(579.572.000)</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
01/01/2022	37.999.989	37.999.989
31/12/2022	<u>-</u>	<u>-</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Phải trả người bán ngắn hạn	4.001.392.796	4.001.392.796	6.269.776.414	6.269.776.414
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng Hải Tân Hưng Phúc	936.485.829	936.485.829	1.645.002.826	1.645.002.826
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Xếp dỡ và Vận tải Quang Minh	1.531.883.812	1.531.883.812	1.442.530.845	1.442.530.845
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Lợi Việt Phong	1.134.282.073	1.134.282.073	1.383.116.462	1.383.116.462
- Phải trả người bán khác	398.741.082	398.741.082	1.799.126.281	1.799.126.281
Phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
	4.001.392.796	4.001.392.796	6.269.776.414	6.269.776.414
Phải trả người bán là các bên liên quan	981.300.929	981.300.929	1.964.171.032	1.964.171.032
- Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng Hải Tân Hưng Phúc	936.485.829	936.485.829	1.645.002.826	1.645.002.826
- CN Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn tại Bà Rịa Vũng Tàu	7.047.500	7.047.500	15.195.750	15.195.750
- CN Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn - Cảng Hiệp Phước	-	-	160.617.730	160.617.730
- Công ty CP Kỹ thuật TMDV Cảng Sài Gòn	37.767.600	37.767.600	143.354.726	143.354.726

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2022	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2022
	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp	271.802.029	2.627.514.722	2.696.518.962	202.797.789
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	158.349.410	-	158.349.410
- Thuế thu nhập cá nhân	93.492.727	188.464.485	281.957.212	-
- Các loại thuế khác	-	4.000.000	4.000.000	-
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	144.822.761	-	144.822.761	-
	510.117.517	2.978.328.617	3.127.298.935	361.147.199

	01/01/2022	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2022
	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải thu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	174.177.553	598.109.580	423.932.027	-
- Thuế thu nhập cá nhân	-	-	131.758.986	131.758.986
	174.177.553	598.109.580	555.691.013	131.758.986

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

13. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ngắn hạn	284.083.317	215.428.206
- Kinh phí công đoàn	62.982.920	45.725.800
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	221.100.397	169.702.406
+ <i>Phải trả cổ tức</i>	<i>149.342.000</i>	<i>81.544.000</i>
+ <i>Phải trả khác</i>	<i>71.758.397</i>	<i>88.158.406</i>
Dài hạn	32.670.000	32.670.000
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	32.670.000	32.670.000
	316.753.317	248.098.206

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

14. VỐN CHỦ SỞ HỮU

14.1 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

	VND	VND	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
01/01/2021	40.500.000.000	(609.600.000)	3.192.308.333	26.419.333.515	69.502.041.848	
- Lãi trong năm	-	-	-	6.090.765.044	6.090.765.044	
- Phân phối lợi nhuận trong năm	-	-	21.803.550	(3.237.032.425)	(3.215.228.875)	
+ <i>Phải trả cổ tức</i>	-	-	-	(3.160.720.000)	(3.160.720.000)	
+ <i>Trích quỹ khen thưởng phúc lợi</i>	-	-	-	(54.508.875)	(54.508.875)	
+ <i>Trích quỹ đầu tư phát triển</i>	-	-	21.803.550	(21.803.550)	(21.803.550)	
31/12/2021	40.500.000.000	(609.600.000)	3.214.111.883	29.273.066.134	72.377.578.017	
01/01/2022	40.500.000.000	(609.600.000)	3.214.111.883	29.273.066.134	72.377.578.017	
- Lãi trong năm	-	-	-	2.757.422.626	2.757.422.626	
- Phân phối lợi nhuận năm 2021 (*)	-	-	243.630.602	(3.943.242.406)	(3.699.611.804)	
+ <i>Phải trả cổ tức</i>	-	-	-	(3.160.720.000)	(3.160.720.000)	
+ <i>Trích quỹ khen thưởng phúc lợi</i>	-	-	-	(538.891.804)	(538.891.804)	
+ <i>Trích quỹ đầu tư phát triển</i>	-	-	243.630.602	(243.630.602)	(243.630.602)	
31/12/2022	40.500.000.000	(609.600.000)	3.457.742.485	28.087.246.354	71.435.388.839	

(*) Phân phối lợi nhuận trong năm theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 18/NQ-ĐHĐCĐ-XDDVCSG ngày 24/06/2022.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

14. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

14.2 CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn	20.828.000.000	20.828.000.000
- Công ty Cổ phần Vật tư Nông Sản	2.025.000.000	2.025.000.000
- Các cổ đông khác	17.647.000.000	17.647.000.000
	40.500.000.000	40.500.000.000

14.3 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	40.500.000.000	40.500.000.000
+ Vốn góp đầu năm	40.500.000.000	40.500.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	40.500.000.000	40.500.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã phân phối	3.943.242.406	3.237.032.425

14.4 CỔ PHIẾU

	Năm 2022	Năm 2021
	CP	CP
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.050.000	4.050.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.050.000	4.050.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	99.100	99.100
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.950.900	3.950.900
<i>Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)</i>	<i>10.000</i>	<i>10.000</i>

14.5 CÁC QUỸ

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	3.457.742.485	3.214.111.883

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

15. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Doanh thu	90.913.911.011	105.746.319.527
Doanh thu hoạt động cung cấp dịch vụ	90.913.911.011	105.746.319.527
	90.913.911.011	105.746.319.527

16. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Hoạt động cung cấp dịch vụ	80.640.771.947	93.845.926.873
	80.640.771.947	93.845.926.873

17. DOANH THU TÀI CHÍNH

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.070.188.199	1.703.352.160
Cổ tức, lợi nhuận được chia	100.000.000	145.000.000
	2.170.188.199	1.848.352.160

18. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp	9.077.523.425	6.223.688.159
Chi phí nhân viên quản lý	5.926.854.724	6.793.931.932
Chi phí vật liệu quản lý	252.784.693	151.827.581
Chi phí khấu hao TSCĐ	171.701.732	303.857.580
(Hoàn nhập)/Trích lập dự phòng	(384.788.578)	(3.240.772.703)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.163.353.192	1.151.691.110
Chi phí bằng tiền khác	1.947.617.662	1.063.152.659

19. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Thanh lý tài sản cố định	157.777.778	-
Các khoản khác	5.300.000	5.240.215.217
	163.077.778	5.240.215.217

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

20. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Phạt vi phạm hành chính về thuế	-	144.853.231
Các khoản chi phí khác	15.000.000	5.423.492.480
	15.000.000	5.568.345.711

21. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	3.513.881.616	7.196.926.161
Các khoản chi phí không được khấu trừ	368.413.336	628.986.567
Trừ các khoản thu nhập không chịu thuế	100.000.000	145.000.000
-Cổ tức được chia	100.000.000	145.000.000
Điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế	-	191.166.670
Tổng thu nhập chịu thuế trong năm	3.782.294.952	7.872.079.398
Thuế suất	20%	20%
Thuế TNDN phải trả ước tính	756.458.990	1.574.415.880
Giảm 30% thuế theo Nghị định 92/2021/NĐ-CP	-	468.254.763
Chi phí thuế TNDN hiện hành	756.458.990	1.106.161.117

22. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	31/12/2022	01/01/2022
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	2.757.422.626	6.090.765.044
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi (VND) (*)	-	538.891.804
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong năm (CP)	3.950.900	3.950.900
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP) (**)	698	1.405

(*) Tại thời điểm phát hành báo cáo kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 chưa có số liệu để trích lập Quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2022. Số liệu trích lập sẽ được căn cứ vào Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023.

(**) Lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm 2021 đã được điều chỉnh do Công ty đã thực hiện Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 18/NQ-ĐHĐCĐ-XDDVCSG ngày 24/06/2022.

Theo đó, chỉ tiêu Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2021 là 1.405 VND/CP (số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2021 trước điều chỉnh là 1.542 VND/CP).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***23. LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU**

Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá trong thời gian tiếp theo không có sự tác động của các công cụ có thể chuyển thành cổ phiếu và pha loãng giá trị cổ phiếu. Do đó, Công ty không xác định lãi suy giảm trên cổ phiếu.

24. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí nguyên vật liệu	4.628.510.363	3.999.443.080
Chi phí nhân công	26.854.850.103	30.372.907.308
Khấu hao tài sản cố định (Hoàn nhập)/Trích lập dự phòng	3.920.111.686 (384.788.578)	4.882.169.808 (3.240.772.703)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	52.213.412.003	60.821.406.315
Chi phí bằng tiền khác	2.486.216.045	3.234.461.224
	89.718.311.622	100.069.615.032

25. THÔNG TIN KHÁC**25.1 NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Mối quan hệ của Công ty với các bên liên quan có phát sinh giao dịch trong năm 2022 như sau:

STT	Tên Công ty	Mối quan hệ
1	CN Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn - Cảng Tân Thuận	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ
2	CN Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn - Cảng Hiệp Phước	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ
3	CN Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn - TT Dịch vụ Hàng Hải	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ
4	CN Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn - XN Lai đất tàu biển	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ
5	Công ty CP Vận tải và Dịch vụ Hàng Hải Cảng Sài Gòn	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ
6	CN Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn - CN Bà Rịa Vũng Tàu	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ
7	Công ty CP DV Hàng Hải Tân Hưng Phúc	Công ty liên kết
8	Công ty CP Kỹ thuật TMDV Cảng Sài Gòn	Cùng Công ty mẹ
9	Công Ty TNHH KOREA EXPRESS Cảng Sài Gòn	Cùng Công ty mẹ
10	Công ty Cổ Phần Logistics Cảng Sài Gòn	Cùng Công ty mẹ
11	Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn	Công ty mẹ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

25. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

25.1 NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

Thù lao của thành viên Hội đồng quản trị

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Năm 2022 VND</u>	<u>Năm 2021 VND</u>
Thù lao của Thành viên Hội đồng Quản trị		205.920.000	187.200.000
Ông Lê Văn Hóa	Chủ tịch	42.240.000	34.200.000
Ông Nguyễn Tiến Dũng	Thành viên	36.960.000	33.600.000
Ông Lê Minh Cường	Thành viên	36.960.000	33.600.000
Ông Đào Quyết Tiến	Thành viên	36.960.000	37.800.000
Ông Phan Minh Trí	Thành viên	36.960.000	33.600.000
Ông Lê Đức Nghĩa	Thư ký HĐQT	15.840.000	14.400.000

Thù lao của thành viên Ban Kiểm soát

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Năm 2022 VND</u>	<u>Năm 2021 VND</u>
Thù lao của Thành viên Ban Kiểm soát		63.360.000	57.600.000
Ông Nguyễn Ngọc Tâm	Trưởng Ban	31.680.000	28.800.000
Ông Nguyễn Viết Thịnh	Thành viên	15.840.000	14.400.000
Ông Vũ Thành Trung	Thành viên	15.840.000	14.400.000

Thù lao của Ban Tổng giám đốc và Kế toán trưởng

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Năm 2022 VND</u>	<u>Năm 2021 VND</u>
Thù lao của Ban Tổng Giám đốc		1.183.776.000	1.345.200.000
Ông Phan Minh Trí	Tổng Giám đốc (đến ngày 11/11/2022)	300.305.739	387.600.000
Ông Phan Lê Dũng	Tổng Giám đốc (từ 11/11/2022 đến nay)	40.782.261	-
Ông Phan Công Dân	Phó Tổng Giám đốc	280.896.000	319.200.000
Ông Trần Ngọc Út	Phó Tổng Giám đốc	280.896.000	319.200.000
Ông Trần Khánh Lâm	Phó Tổng Giám đốc	280.896.000	319.200.000
Thù lao của Kế toán trưởng		200.640.000	228.000.000
Bà Hồ Thị Thanh Thanh	Kế toán trưởng	200.640.000	228.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

25. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

25.1 NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Bán hàng cho bên liên quan	56.588.795.936	71.370.965.023
- CN Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn - Cảng Tân Thuận	35.253.465.041	40.951.697.890
- CN Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn - Cảng Hiệp Phước	16.170.300.510	23.096.219.080
- CN Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn - TT Dịch vụ Hàng Hải	182.030.225	70.172.546
- Công ty CP Vận tải và Dịch vụ Hàng Hải Cảng Sài Gòn	212.594.250	289.998.228
- Công ty CP DV Hàng Hải Tân Hưng Phúc	44.181.816	38.181.816
- Công Ty TNHH KOREA EXPRESS Cảng Sài Gòn	4.726.224.094	6.881.608.613
- Công ty Cổ Phần Logistics Cảng Sài Gòn	-	43.086.850
	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Mua hàng từ các bên liên quan	12.371.248.736	13.044.216.832
- Công ty CP DV Hàng Hải Tân Hưng Phúc	10.124.970.637	10.262.939.210
- CN Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn - Cảng Tân Thuận	810.878.400	779.219.000
- CN Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn - TT Dịch vụ Hàng hải	-	179.270.000
- CN Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn - Cảng Hiệp Phước	229.150.760	617.286.350
- CN Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn - CN Bà Rịa Vũng Tàu	76.565.500	99.528.000
- Công ty CP Kỹ thuật TMDV Cảng Sài Gòn	1.129.683.439	1.105.974.272

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

25. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

25.2 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu theo Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.



Phan Lê Dũng
Tổng Giám đốc
TP Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 02 năm 2023

Hồ Thị Thanh Thanh
Kế toán trưởng

Hồ Thị Thanh Thanh
Người lập